TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỊNH QUÁN** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2019/DS-ST
Ngày: 10/4/2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH QUÁN, TỈNH ĐỒNG NAI

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Nguyễn Thị Liệu
2. Bà Nguyễn Thị Thuần

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Định Quán tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 154/2018/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Anh D**, sinh năm: 1960.
Bà **Phạm Thị L**, sinh năm: 1965.

Cùng địa chỉ: Số 150, khu phố Hiệp Lực, thị trấn Định Quán, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Anh D (theo văn bản ủy quyền ngày 05/4/2019).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Đức S**, sinh năm: 1958.
Bà **Trương Thị H**, sinh năm: 1959.

Cùng địa chỉ: Số 238, tổ 3, ấp 8, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai.

(Ông D, bà H và ông S có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/8/2018, bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị L) ông Nguyễn Anh D trình bày:

Ông và bà Phạm Thị L là vợ chồng. Vào ngày 13 tháng 6 năm 2013, vợ chồng ông bà có cho vợ chồng ông Nguyễn Đức S, bà Trương Thị H vay số tiền là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng). Thời hạn vay là 01 năm, lãi suất các bên thỏa thuận miệng là 4%/tháng. Khi vay bà H viết giấy vay tiền và các bên ký tên. Đến tháng 10 năm 2013, bà H có trả cho vợ chồng ông bà 10.000.000đ tiền lãi. Khi đến hạn hợp đồng ngày 13 tháng 6 năm 2014, bà H và ông S không thanh toán gốc và lãi cho ông bà. Ông bà đã yêu cầu ông S, bà H thanh toán gốc và lãi khi hết hạn vay nhưng ông S và bà H xin khất nợ, hẹn đến tháng 01 năm 2015 sẽ trả gốc và lãi cho ông bà nên ông bà đồng ý.

Ngày 10 tháng 01 năm 2015, bà H và ông S có trả cho ông bà được 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng) tiền lãi. Ông bà có hỏi là khi nào trả hết tiền gốc và tiền lãi thì bà H và ông S bà hứa là sẽ trả hết cho ông bà vào tháng 5 năm 2015. Vào ngày 28 tháng 5 năm 2015, bà H có trả cho ông bà 20.000.000đ tiền lãi. Tổng cả ba lần trả thì bà H và ông S đã trả cho ông bà 80.000.000đ tiền lãi. Từ ngày 29 tháng 5 năm 2015 đến nay, ông bà đã nhắc nhở nhiều lần nhưng ông S và bà H không thanh toán nợ cho ông bà.

Nay ông bà yêu cầu bà H và ông S phải thanh toán cho ông bà số tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày vay. Đối với số tiền lãi 80.000.000đ mà bà H và ông S đã trả ông bà đồng ý tính trừ vào tiền gốc cho ông S và bà H. Cụ thể như sau: Tiền gốc 100.000.000đ, tiền lãi (tính từ ngày 13 tháng 6 năm 2013 đến ngày 27 tháng 12 năm 2018) 100.000.000đ x 1%/tháng x 66 tháng = 66.000.000đ. Tổng cộng tiền gốc và tiền lãi là 166.000.000đ. Ông S, bà H bà đã trả cho ông bà được 80.000.000đ. Ông bà yêu cầu bà H và ông S phải thanh toán cho ông bà số tiền là 86.000.000đ.

Tại phiên tòa, ông D khai là sau khi đến hạn trả nợ ngày 13 tháng 6 năm 2014, bà H và ông S không có khả năng trả nợ, do tình nghĩa với nhau nên ông bà đồng ý cho bà H và ông S trả nợ nhiều lần và không xác định thời hạn trả nợ. Tuy nhiên, do hai bên đã có mâu thuẫn, bà H và ông S không trả nợ như đã hứa nên ông khởi kiện yêu cầu ông S và bà H trả nợ.

Ngoài ra, ông bà không có yêu cầu gì thêm và không cung cấp thêm tài, liệu chứng cứ nào khác.

- Theo bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản phiên họp, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bà Trương Thị H trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đức Sau là vợ chồng. Bà thừa nhận vào ngày 13/6/2013 vợ chồng bà có vay của ông D, bà L số tiền là 100.000.000đ. Thời hạn vay là 01 năm, lãi suất các bên thỏa thuận ngoài là 4%/tháng. Khi vay bà là người viết giấy vay tiền, sau đó các bên cùng ký tên vào giấy vay tiền. Bà xác nhận tờ giấy vay tiền mà ông D, bà L nộp cho Tòa án là do bà viết, chữ ký tên bên vay là của bà và ông S. Bà đã trả cho ông D, bà L được 80.000.000đ. Tuy nhiên, số tiền 80.000.000đ bà đã trả là tiền gốc, không phải là trả tiền lãi như ông D, bà L trình bày. Cụ thể trong năm 2013, bà trả cho ông D số tiền 10.000.000đ tiền lãi, khi

trả tiền các bên không viết biên nhận cho nhau, sau này bà có nói ông D là cho bà chuyển số tiền lãi này thành tiền gốc. Khi đến hạn trả nợ, do kinh tế khó khăn nên bà không thể thanh toán cho ông D, bà L theo thời hạn đã thỏa thuận, bà có đến gặp ông D, bà L xin khất nợ và ông D, bà L đồng ý.

Vào ngày 10/01/2015, bà trả 50.000.000đ cho ông D và bà L, bà có nói với ông D là cho bà trả tiền gốc vì hoàn cảnh của bà quá khó khăn và xin chuyển 10.000.000đ bà đã trả lãi vào năm 2013 thành tiền gốc. Vợ chồng ông D không nói gì mà chỉ viết cho bà 01 giấy biên nhận là đã nhận của bà 50.000.000đ và xác nhận đã nhận của bà 10.000.000đ vào năm 2013. Ông D có hỏi là khi nào thanh toán số tiền còn lại thì bà có hẹn là tháng 5 năm 2015 sẽ thanh toán cho ông D.

Vào ngày 28/5/2015, bà trả tiếp cho ông D, bà L 20.000.000đ. Bà có nói là xin trả tiền gốc. Ông D, bà L không nói gì mà chỉ viết cho bà 01 giấy biên nhận là đã nhận của bà 20.000.000đ. Tổng cả ba lần bà đã thanh toán cho ông D 80.000.000 đ tiền gốc.

Do kinh tế khó khăn nên bà không có khả năng trả cho ông D, bà L số tiền còn nợ 20.000.000đ. Bà thừa nhận còn nợ ông D, bà L 20.000.000đ và đồng ý thanh toán cho ông D, bà L 20.000.000đ.

Bà không đồng ý với yêu cầu của ông D, bà L là yêu cầu vợ chông bà thanh toán cho ông D, bà L 86.000.000đ, vì khi trả tiền cho ông D, bà L bà có xin không trả tiền lãi, bà chỉ trả tiền gốc. Nay bà chỉ đồng ý thanh toán cho ông D, bà L số tiền 20.000.000đ.

Tại phiên tòa, bà H khai là sau khi đến hạn trả nợ ngày 13/6/2014, bà không có khả năng trả nợ, nên bà xin ông D bà L cho bà trả tiền gốc, không trả tiền lãi và trả khi nhận được tiền thi hành án của người khác và vợ chồng ông D, bà L đồng ý.

Ngoài ra, bà H không có trình bày gì thêm và không cung cấp thêm tài, liệu chứng cứ nào khác.

- Theo biên bản ghi lời khai ngày 14/01/2019 và tại phiên tòa: Ông Nguyễn Đức S trình bày giống với nội dung trình bày của bà H.

- Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn và bị đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự: Tòa án xác định đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Tại phiên tòa, hai bên khai đã chuyển từ hợp đồng vay có thời hạn sang hợp đồng vay không thời hạn, mức lãi suất 1% mà ông D và bà L yêu cầu là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, nên yêu cầu

của ông D, bà L là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông D và bà L, buộc ông S và bà H trả cho ông D và bà L 86.000.000đ.

Về án phí: Bà H, ông S là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về tố tụng:

[1] Về việc ủy quyền: Ngày 05/4/2019, bà Phạm Thị L có giấy ủy quyền cho ông Nguyễn Anh D, đồng thời nộp kèm theo giấy ủy quyền là đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Xét thấy việc ủy quyền của bà L là hợp lệ nên chấp nhận việc ủy quyền của bà L cho ông D, trường hợp này được xem như bà L có mặt tại phiên tòa, việc bà L nộp đơn xin xét vắng mặt là không cần thiết nên không xem xét.

[2] Về quan hệ pháp luật: Theo yêu cầu khởi kiện của ông D, bà L thì quan hệ pháp luật được xác định là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" được quy định tại Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn ông Nguyễn Đức S, bà Trương Thị H có nơi cư trú tại ấp 8, xã Gia Canh, huyện Định Quán, tỉnh Đồng Nai nên theo quy định tại Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân huyện Định Quán có thẩm quyền giải quyết.

[4] Về xác định tư cách của các đương sự: Căn cứ Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định ông Nguyễn Anh D, bà Phạm Thị L là nguyên đơn, ông Nguyễn Đức S, bà Trương Thị H là bị đơn trong vụ án.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Theo giấy vay tiền (bút lục 13, 14) thì thời hạn vay là một năm tính từ ngày 13/6/2013. Tuy nhiên, các bên thừa nhận là khi bà H, ông S không có tiền trả theo thỏa thuận thì ông D và bà L đồng ý cho bà H và ông S khất nợ nhiều lần. Trong quá trình khất nợ các bên không gút thời gian trả nợ, khi bà H có trả tiền thì ông D và bà L nhận tiền. Như vậy, hai bên đã thỏa thuận từ hợp đồng vay có thời hạn chuyển sang hợp đồng vay không có thời hạn. Đến tháng 8/2018, ông D và bà L khởi kiện thì vẫn còn thời hiệu khởi kiện. Căn cứ khoản 3 Điều 159 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi bổ sung năm 2011; Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 155 của Bộ luật Dân sự 2015 thì vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[6] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn án phí, chi phí giám định, quyền kháng cáo ... thì áp dụng các Điều 26, 35, 39, 68, 92, 147, 184, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 155, 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

[7] Về việc thụ lý vụ án: Theo Giấy vay tiền ngày 13/6/2013 thì thời điểm trả nợ các bên thỏa thuận là 01 năm (tức ngày 13/6/2014). Ngày 24/8/2018 ông ông D, bà L có đơn khởi kiện vợ chồng ông S, bà H. Qua lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn thì bị đơn là ông S, bà H phải trả tiền lãi hàng tháng và trả gốc khi đến hạn nhưng ông S và bà H đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền lãi, tiền gốc, nguyên đơn ông D và bà L đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả nợ. Đồng thời, các đương sự cũng trình bày là hai bên đã có mâu thuẫn do việc ông D, bà L đòi nợ, nên Tòa án thụ lý vụ án là đúng quy định.

[8] Tất cả các chứng cứ đã được Tòa án thông báo, công bố tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và photo cho các đương sự theo quy định của pháp luật và tại phiên tòa cũng đã công bố lại cho các đương sự biết. Các đương sự không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

[9] Về đường lối giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh D và bà Phạm Thị L: Ông D và bà L yêu cầu ông Nguyễn Đức S và bà Trương Thị H phải trả cho ông bà số tiền gốc 100.000.000đ và tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày vay đến ngày hòa giải. Cụ thể, ông bà yêu cầu lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 13/6/2013 đến ngày 13/12/2018 nên tiền lãi là: 100.000.000đ x 1%/tháng x 66 tháng = 66.000.000đ. Tổng cộng bà H, ông S nợ ông D, bà L là 166.000.000đ. Ông S, bà H bà đã trả cho ông ông D, bà L được 80.000.000đ tiền lãi. Cấn trừ số tiền lãi đã nhận thì bà H, ông S còn nợ ông D, bà L số tiền là 86.000.000đ. Ông D, bà L yêu cầu bà H, ông S phải thanh toán cho ông bà số tiền là 86.000.000đ.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện ông D, bà L đã xuất trình Giấy vay tiền đề ngày 13/6/2013 (bút lục 13, 14) thể hiện ông S, bà H có vay của ông D, bà L số tiền 100.000.000đ, thời hạn vay là 01 năm. Ông S, bà H cũng đã thừa nhận có vay của ông D, bà L số tiền đúng như theo giấy vay tiền trên như nguyên đơn trình bày. Như vậy, đây là chứng cứ mà nguyên đơn không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, số tiền gốc mà ông S và bà H vay của ông D và bà L là 100.000.000đ.

Xét số tiền 80.000.000đ mà ông S và bà H đã trả: Theo ông D và bà L thì số tiền đã trả là tiền lãi. Theo bà H và ông S thì số tiền đã trả là tiền gốc. Xét thấy: Theo giấy biên nhận do ông D ghi ngày 10/01/2015 (bút lục 28) thì số tiền bà H đã thanh toán 60.000.000đ là tiền lãi vì ông D đã ghi rõ đây là tiền lãi. Căn cứ vào giấy biên nhận lập ngày 28/5/2015 (bút lục 27) thì số tiền 20.000.000đ bà H, ông S thanh toán là tiền gốc vì ông D ghi rõ là "bà Trương Thị H trả nợ từ số tiền bà H đã mượn từ ngày 13/6/2013" tiền gốc. Do đó, có đủ cơ sở kết luận từ khi vay đến ngày 10/01/2015, bà H và ông S đã trả được 60.000.000đ tiền lãi; đến ngày 28/5/2015 đã trả được 20.000.000đ tiền gốc. Ông S, bà H cho rằng 80.000.000đ đã trả là tiền gốc nhưng không cung cấp chứng cứ chứng minh và không được ông D thừa nhận. Như vậy, lời khai của nguyên đơn, bị đơn chỉ có một phần phù hợp với chứng cứ mà các bên cung

cấp nên chỉ chấp nhận phần phù hợp theo nhận định trên. Cụ thể: Chấp nhận một phần trình bày của ông D và bà L số tiền lãi bà H đã trả là 60.000.000đ. Chấp nhận một phần trình bày của bà Trương Thị H về việc ông bà đã thanh toán cho ông D, bà L được 20.000.000đ tiền gốc.

Đối với yêu cầu về số tiền gốc: Như nhận định trên, ông D và bà L cho ông S và bà H vay số tiền 100.000.000đ. Ông S và bà H đã thanh toán được 20.000.000đ tiền gốc nên chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của ông D và bà L đối với số tiền gốc bà H và ông S còn nợ là 80.000.000đ.

Đối với yêu cầu tính lãi: Mức lãi suất hai bên thỏa thuận 4%/tháng là vượt quá quy định của pháp luật. Do giao dịch giữa ông D và bà L với ông S và bà H được thực hiện từ năm 2013, nên theo hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm thì áp dụng mức lãi cơ bản theo Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 từ ngày 13/6/2013 đến ngày 01/01/2017, mức lãi suất cơ bản theo Quyết định số 2868/QQĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước quy định là 9%/năm, do bà H và ông S đã vi phạm thời hạn trả nợ và tiền lãi nên phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn lá 150% mức lãi suất cơ bản là 13,5%/năm (1.25%/tháng). Từ 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm (10/4/2019) thì áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 1,666%/tháng. Người khởi kiện ông D, bà L yêu cầu ông S, bà H phải trả tiền lãi là 1%/tháng tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm. Xét thấy, yêu cầu này của ông D, bà L phù hợp với quy định pháp luật, có lợi cho người bị kiện nên chấp nhận. Cụ thể:

- Từ ngày 13/6/2013 đến ngày 28/5/2015 là 23 tháng (làm tròn), số tiền gốc là 100.000.000đ, nên số tiền lãi phải trả là: 100.000.000 x 1%/tháng x 23 tháng = 23.000.000đ.

- Từ ngày 28/5/2015 đến ngày 10/4/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 33 tháng (làm tròn), số tiền gốc là 80.000.000đ, nên số tiền lãi phải trả là 80.000.000đ x 1%/tháng x 33 tháng = 26.400.000đ.

Như vậy, tổng tiền lãi ông S và bà H phải trả là 49.400.000đ. Ông D và bà L đã nhận của ông S và bà H 60.000.000đ tiền lãi, do đó số tiền lãi đã nhận dư 10.600.000đ (60.000.000đ – 49.400.000đ) ông D, bà L đã nhận sẽ được cấn trừ vào tiền gốc.

Như nhận định trên, Ông S và bà H vay của ông D và bà L 100.000.000đ, ông S và bà H đã thanh toán cho ông D và bà L được 20.000.000đ tiền gốc vào ngày 28/5/2015 và số tiền lãi đã trả vượt quá được trừ vào gốc là 10.600.000đ. Như vậy, ông S và bà H còn phải trả cho ông D và bà L số tiền nợ gốc là 100.000.0000đ – (20.000.000đ + 10.600.000đ) = 69.400.000đ.

Qua nhận định trên, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh D và bà Phạm Thị L, buộc ông Nguyễn Đức S và bà Trương Thị H phải trả cho ông D, bà L tổng số tiền là 69.400.000đ.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 của Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[7] Về án phí:

Ông D, bà L phải chị án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là (86.000.000đ – 69.400.000đ) x 5% = 830.000đ. Khấu trừ vào số tiền 6.600.000đ tạm ứng án phí ông D, bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 005870 ngày 10/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán. Hoàn trả ông D, bà L 5.770.000đ còn lại.

Ông Nguyễn Đức S và bà Trương Thị H phải chịu 69.400.000đ x 5% = 3.470.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Tuy nhiên, ông S và bà H là người cao tuổi nên được miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về cơ bản phù hợp với chứng cứ trong hồ sơ vụ án nên chấp nhận phần phù hợp.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 68, 92, 147, 184, 220, 266 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477 của Bộ luật Dân sự 2005; các Điều 155, 468 của Bộ luật Dân sự 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Anh D và bà Phạm Thị L về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" đối với ông Nguyễn Đức S, bà Trương Thị H.

Buộc ông Nguyễn Đức S và bà Trương Thị H trả cho ông Nguyễn Anh D và bà Phạm Thị L tổng số tiền là 69.400.000đ (sáu mươi chín triệu bốn trăm ngàn đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả

tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại Khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 của Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

Ông D, bà L phải chịu án phí đối với phần yêu cầu không được chấp nhận là 830.000đ. Số tiền 6.600.000đ tạm ứng án phí ông D, bà L đã nộp theo biên lai thu tiền số 005870 ngày 10/12/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Định Quán được tính trừ vào tiền án phí ông D, bà L phải chịu. Hoàn trả ông D, bà L 5.770.000đ tiền tạm ứng án phí còn lại.

Ông Nguyễn Đức S, bà Trương Thị H được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

4. Ông Nguyễn Anh D, bà Phạm Thị L, ông Nguyễn Đức S và bà Trương Thị H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Hội thẩm nhân dân | Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa

Phan Thanh Hà

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Định Quán;
- Chi cục THADS huyện Định Quán;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Phan Thanh Hà